

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN YIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN YIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YIC DEVELOPMENT AND INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: YIC GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109779401

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 ngõ 108 phố An Xá, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979832010

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8211        |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8110        |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410(Chính) |
| 4.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ điện; Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 6.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 10. | Quảng cáo<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí)<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động thương mại điện tử (Nghị định 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử)<br>- Thiết lập mạng xã hội (Điều 1 Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng)<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Điều 1 Nghị định 27/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng) | 6312 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 14. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua Hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 15. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống trừ các loại nhà nước cấm )                                                                      | 4620 |
| 26. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 27. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 51. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 52. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 53. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN TIẾN<br>THÀNH       | P604 N1 Đồng<br>Tàu , Phường<br>Thịnh Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0360830070<br>22                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HUYỀN<br>TRANG | TDP 1 Ái Mỹ,<br>Phường Trung<br>Hưng, Thị Xã Sơn<br>Tây, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       | 0011960361<br>58                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 | Tổng số                            | 125.000       | 1.250.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                          |                           |         |               |        |           |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN THỊ LÀNH | Số 6, đường 19, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 013218680 |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                          | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN TIẾN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036083007022

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: P604 N1 Đồng Tàu, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P604 N1 Đồng Tàu, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội